

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 20/2019/HNGĐ-PT

Ngày 24-9-2019

“V/v Yêu cầu hủy kết hôn trái pháp luật”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC**

***Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Văn Thư

*Các Thẩm phán:*

Bà Nguyễn Thị Nga

Bà Lê Hồng Hạnh

***Thư ký phiên tòa:*** ông Lê Thế Huy - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa:*** Ông Hà Văn Chuyên – Kiểm sát viên.

Trong ngày 24 tháng 9 năm 2019; Tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 28/2019/TLPT-HNGĐ ngày 01 tháng 8 năm 2019 về việc “Yêu cầu hủy kết hôn trái pháp luật” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 34/2019/HNGĐ-PT ngày 26 tháng 8 năm 2019 giữa:

- ***Nguyên đơn:*** Bà Dương Thị L, sinh năm 1960 (Xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn Đ, xã H, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

- ***Bị đơn:*** Bà Lý Thị Q, sinh năm 1979 (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp 5, xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Lý Thị Q:

Luật sư Ngô Quốc C – Văn phòng Luật sư Q - Đoàn Luật sư tỉnh Bình Phước (Có Mặt)

Luật sư Nguyễn Thành K – Văn phòng Luật sư B – Đoàn Luật sư thành phố Hồ Chí Minh (Có mặt)

Ông Hứa Văn Đ, sinh năm 1964

Địa chỉ: Ấp 5, xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước

Người giám hộ ông Hứa Văn T, sinh năm 1964 (Có đơn xin xử vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp 5, xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước

- ***Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:***

1. Cháu Hứa Mạnh H, sinh ngày 6/8/2008 – Người giám hộ Lý Thị Q - Mẹ ruột.

Địa chỉ: Ấp 5, xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước

2. Ủy ban nhân dân xã P

Đại diện theo pháp luật bà Đinh Thị T – Chủ tịch.

Nơi làm việc: Ủy ban nhân dân xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước. (Xin giải quyết vắng mặt)

- **Người làm chứng:**

Ông Hồ Đình T – Công chức tư pháp hộ tịch – Ủy ban nhân dân xã P, huyện B. (Xin giải quyết vắng mặt)

Nơi làm việc: Ủy ban nhân dân xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước

Do có kháng cáo bị đơn chị Lý Thị Q.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Nguyên đơn bà Dương Thị L trình bày:*

Bà L và ông Hứa Văn Đ tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1984 tại xóm Đ, xã H, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên, do không hiểu biết nên vợ chồng bà không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật, quá trình chung sống có 4 người con chung tên là: Dương Văn Đ, sinh năm 1984; Dương Thị Q, sinh năm 1987; Dương Thị H, sinh năm 1990; Dương Thị T, sinh năm 1992. Các con chung đều mang họ của bà vì theo phong tục của người dân tộc Dao thì con cái sinh ra mang họ mẹ. Năm 1994 ông Đ vào xã P để làm ăn đến năm 1996 bà và các con cùng vào Phước Sơn sinh sống với ông Đ nhưng do điều kiện kinh tế khó khăn nên năm 1998 bà đưa các con trở lại xã H sinh sống còn ông Đ thì ở lại tiếp tục làm kinh tế, đến các mùa thu hoạch Điều thì các con mới vào thu hoạch rồi các con lại trở về quê sinh sống. Năm 2006 ông Đ cắt khẩu từ xã H, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên vào nhập khẩu tại xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước. Tuy ông Đ một mình làm ăn kinh tế tại xã P nhưng hàng năm có công việc ông Đ vẫn về quê với gia đình một thời gian và tổ chức đám cưới cho các con. Việc vợ chồng bà tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1984 tuy không có đăng ký kết hôn nhưng theo quy định pháp luật thì hôn nhân giữa bà và ông Đ là hôn nhân thực tế được pháp luật công nhận và hiện chưa ly hôn nên bà và ông Đ vẫn là vợ chồng của nhau.

Năm 2014, bà phát hiện ông Đ đăng ký kết hôn với bà Lý Thị Q tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện B tỉnh Bình Phước, số 20 quyển số 01 ký ngày 05/05/2014. Việc UBND xã P đăng ký kết hôn cho ông Đ và bà Q là trái với quy định pháp luật vì bà và ông Đ vẫn là vợ chồng nên bà đã khiếu nại lên Ủy ban nhân dân huyện B. Tại Văn bản trả lời khiếu nại số: 614/UBND – NC ngày 16/6/2017 của Chủ tịch UBND huyện B khẳng định việc UBND xã P đăng ký kết hôn cho ông Đ và bà Q là trái pháp luật và hướng dẫn bà khởi kiện ra Tòa án để yêu cầu hủy kết hôn trái pháp luật giữa ông Đ và bà Q. Do đó, bà khởi kiện ra Tòa án yêu cầu hủy kết hôn trái pháp luật giữa ông Đ và bà Q. Ngoài ra bà không có yêu cầu nào khác.

*Chứng cứ bà L cung cấp: Lời khai; Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn của ông Đ, bà Q, Chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu, giấy khai sinh của con chung giữa bà*

với ông Đ, Văn bản trả lời khiếu nại của UBND huyện B; Văn bản xác nhận hoàn cảnh gia đình của UBND xã H; Sổ bệnh án của ông Đ.

**Bị đơn chị Lý Thị Q trình bày:**

Chị và ông Đ tự nguyện tìm hiểu nhau từ năm 2006 cho đến năm 2007 thì bà và ông Đ quyết định về chung sống với nhau và có tổ chức làm 05 mâm cơm đãi họ hàng hai bên và hàng xóm để công bố chính thức ông, bà về ở với nhau, sự việc được bà Lý Thị V mẹ ruột ông Đ chứng kiến. Năm 2008 thì bà và ông Đ sinh người con chung là cháu Hứa Mạnh H. Khi tìm hiểu bà thấy ông Đ chưa có vợ nên mới đồng ý lấy ông Đ. Cuối năm 2013 thì bà và ông Đ làm thủ tục đăng ký kết hôn tại UBND xã P, đến ngày 05/5/2014 được UBND xã P đăng ký kết hôn. Việc kết hôn giữa bà và ông Đ là hợp pháp. Bà L cho rằng bà và ông Đ chung sống với nhau từ năm 1984 nhưng không có căn cứ gì chứng minh và không được cơ quan có thẩm quyền thừa nhận, bà L cho rằng bà và ông Đ có 04 người con chung nhưng tất cả đều mang họ mẹ nên không có căn cứ xác định những người con này là con chung giữa bà L và ông Đ. Hơn nữa vào năm 2010 khi ông Đ bị đi tù thì bản án, cơ quan điều tra đều xác định bà là vợ của ông Đ. Như vậy, bà là vợ hợp pháp của ông Đ nên việc bà L khởi kiện yêu cầu hủy kết hôn giữa bà và ông Đ là không có căn cứ nên không chấp nhận.

*Chứng cứ bị đơn cung cấp: Bản tự khai, các văn bản thông báo của cơ quan điều tra về hành vi phạm tội của ông Đ; Sổ thăm gặp phạm nhân.*

**Bị đơn ông Hứa Văn Đ, người giám hộ của ông Đ là ông Hứa Văn T trình bày:**

Ông được Tòa án chỉ định làm người giám hộ cho ông Đ theo quyết định 01/2019/QĐPT –DS ngày 22/02/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước. Ông là anh trai con bác ruột của ông Đ, hiện ông Đ không nhận thức được hành vi, không tự mình sinh hoạt cá nhân được và hiện bà L đang là người chăm sóc ông Đ. Nay bà L khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy kết hôn giữa bà Q và ông Đ thì ông đề nghị giải quyết vụ án theo quy định pháp luật.

**Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

Ủy ban nhân dân xã P, huyện B – Đại diện theo pháp luật bà Đinh Thị T – Chức vụ Chủ tịch (có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt).

*Chứng cứ cung cấp: Hồ sơ nhập hộ khẩu của ông Đ, bà Q; Hồ sơ đăng ký kết hôn của ông Đ, bà Q.*

**Người làm chứng:**

Ông Hồ Đình T trình bày: Vào cuối năm 2013, ông Đ và bà Q có đến Ủy ban nhân dân xã P yêu cầu được đăng ký kết hôn. Sau khi tiếp nhận hồ sơ: Sổ hộ khẩu, chứng minh nhân dân của ông Đ, bà Q thì thấy trong sổ hộ khẩu của ông Đ thể hiện ông Đ là chủ hộ, bà Q là vợ và có con là Hứa Mạnh H. Qua kiểm tra đầy đủ thì tiến hành đăng ký kết hôn cho ông Đ, bà Q vào ngày 05/5/2014. Trong hồ sơ đăng ký kết hôn của ông Đ, bà Q không có giấy xác nhận tình trạng hôn nhân vào thời điểm đấy thì không cần ông Đ, bà Q phải có giấy xác nhận tình trạng hôn nhân nhưng phải có bản cam kết về tình trạng hôn nhân, tuy nhiên ông không yêu

cầu ông Đ, bà Q làm giấy cam kết về tình trạng hôn nhân là có thiếu sót trong hồ sơ đăng ký kết hôn của ông Đ và bà Q.

Tại phiên tòa người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn có quan điểm đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện với lý do Ủy ban nhân dân xã P đăng ký kết hôn cho ông Đ, bà Q là trái pháp luật vì ông Đ, bà L vẫn là vợ chồng và chưa ly hôn.

Những người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn có quan điểm: Đề nghị Tòa án bác yêu cầu khởi kiện với lý do: Vào năm 2010 khi ông Đ bị khởi tố hình sự thì cơ quan điều tra xác định bà Q là vợ của ông Đ; Cần đưa những người con của ông Đ, bà L vào tham gia tố tụng và cần giám định ADN để chứng minh những người con này là con chung của ông Đ, bà L; Cần cử người phiên dịch với lý do bà Q không biết chữ; Cần triệu tập cán bộ tư pháp xã P và Ủy ban nhân dân xã P lên tham gia phiên tòa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Tòa án thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền; Tại phiên tòa Thẩm phán và Hội đồng xét xử thực hiện đủ trình tự, thủ tục tố tụng, xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, tư cách tố tụng của các đương sự theo qui định của pháp luật tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án: Đề nghị chấp nhận theo đơn khởi kiện của nguyên đơn.

Những nội dung đương sự thống nhất được: Không.

***Tại bản án sơ thẩm số 27/2019/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 5 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện B quyết định.***

Áp dụng khoản 1 Điều 10, khoản 3 Điều 15 và Điều 16 của Luật Hôn nhân gia đình năm 2000; Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/NQUBTVQH 14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí của Tòa án; Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Dương Thị L. Tuyên hủy kết hôn trái pháp luật giữa ông Hứa Văn Đ và bà Lý Thị Q, hủy giấy chứng nhận Đăng ký kết hôn số 20 quyển số 01 do Ủy ban nhân dân xã P huyện B tỉnh Bình Phước, cấp ngày 05/5/2014 cho ông Hứa Văn Đ và bà Lý Thị Q.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí sơ thẩm, nghĩa vụ thi hành án, quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

Ngày 12 tháng 6 năm 2019 chị Lý Thị Q kháng cáo Bản án số: 27/2019/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 5 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước. Bị đơn cho rằng bà L chưa chứng minh được Tòa án nào công nhận bà và ông Đ là vợ, chồng, nên không có quyền khởi kiện, bà L và ông Đ không có đăng ký kết hôn cơ quan có thẩm quyền nào, việc xác định các con chung dựa vào sổ hộ khẩu, giấy khai sinh, chứng minh nhân dân, bà L chưa giám định ADN xác định có phải con ông Đ hay không để làm căn cứ giải quyết, chị cho rằng từ ngày 01/01/2003 trở đi ông Đ và bà L không đăng ký kết hôn thì không công nhận vợ chồng... Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy hoặc bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt và yêu cầu giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Bị đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kháng cáo.

Quan điểm của Viện kiểm sát:

Về tố tụng: Kể từ thời điểm thụ lý giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm đến nay, Thẩm phán, Thư ký Tòa án, Hội đồng xét xử và các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 (BLTTDS).

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà Lý Thị Q, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của kiểm sát viên và các đương sự, các vị Luật sư, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: đơn kháng cáo của các bị đơn chị Lý Thị Q còn trong thời hạn theo các Điều 272, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự nên được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Đối với nguyên đơn bà L và bên liên quan Ủy Ban nhân dân xã P, anh Hồ Đình T, người giám hộ cho ông Đ là ông Hứa Văn T vắng mặt tại phiên tòa nhưng họ có đơn xin xét xử vắng mặt và đã có lời khai đầy đủ nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án là đúng theo quy định tại Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn:

Qua xem xét đánh giá chứng cứ đã được thu thập có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử xét thấy: Bà L và ông Đ chung sống với nhau vào năm 1984 có cưới hỏi theo phong tục của người Dao, do không hiểu biết nên bà và ông Đ không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật nhưng theo quy định pháp luật thì quan hệ hôn nhân giữa bà và ông Đ là hôn nhân thực tế và được pháp luật công nhận. Quá trình chung sống bà và ông Đ có 04 người con chung là Dương Vãng Đ, sinh năm 1984; Dương Thị Q, sinh năm 1987; Dương Thị H, sinh năm 1990; Dương Thị T, sinh năm 1992, các con mang họ mẹ là theo phong tục của người Dao thì ông Đ phải ở rể và con cái sinh ra mang họ mẹ. Xét lời trình bày của bà L là có căn cứ vì theo sổ hộ khẩu tại xã H, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên do bà cung cấp thể hiện ông Đ là chủ hộ, bà có quan hệ với ông Đ là vợ và những người con Đ, Q, H, T có quan hệ với ông Đ là con, hơn nữa theo các giấy khai sinh của Đ, Q, H, T đều thể hiện phần mục người cha là Hứa Văn Đ, người mẹ là Dương Thị L, các chứng cứ này cũng phù hợp với chính lời khai của ông Hứa Văn Đ khai tại Công an xã P vào năm 2006 khi ông Đ làm thủ tục nhập khẩu vào xã Pn, huyện B (Bút lục 55). Ngoài ra, còn phù hợp với đơn đề nghị xác nhận hoàn cảnh gia đình của bà L vào ngày 04/4/2017 tại nơi cư trú là xã H, huyện Đ, tỉnh T (BL60). Như vậy, căn cứ vào mốc thời gian ông Đ bà L chung sống (Năm 1984), căn cứ vào sổ hộ

khẩu, giấy khai sinh của con chung, đơn xác nhận hoàn cảnh của UBND xã H, do đó có đủ cơ sở khẳng định việc bà L và ông Đ sống chung với nhau từ năm 1984 là có thật trên thực tế và việc ông Đ, bà L sống chung từ năm 1984 đến nay tuy không có đăng ký kết hôn nhưng theo quy định tại điểm a mục 3 Nghị Quyết số 35/2000/NQ- QH10 ngày 09/06/2000 hướng dẫn thi hành luật hôn nhân gia đình năm 2000 thì “...quan hệ vợ chồng được xác lập trước ngày 03 tháng 01 năm 1987, ngày Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực mà chưa đăng ký kết hôn thì được khuyến khích đăng ký kết hôn, trường hợp có yêu cầu ly hôn thì được Tòa án thụ lý giải quyết theo quy định của luật hôn nhân và gia đình năm 2000”. Vì vậy, việc ông Đ và bà L không đăng ký kết hôn cũng không ảnh hưởng đến cuộc sống hôn nhân vợ, chồng và vẫn được pháp luật bảo vệ, được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Do đó, kháng cáo của chị Q cho rằng bà L và ông Đ không phải vợ chồng, bà L và ông Đ không có đăng ký kết hôn của cơ quan có thẩm quyền nào nên không có quyền khởi kiện là không có cơ sở nên không được chấp nhận.

[3] Chị Q và ông Đ sống với nhau như vợ chồng năm 2007 có với nhau 01 (một) con chung là cháu Hứa Mạnh H, năm 2009 kết hôn tại xã P là có thật, tuy nhiên qua xem xét, đánh giá về hồ sơ đăng ký kết hôn không có bản cam kết tình trạng hôn nhân hay giấy xác nhận tình trạng hôn nhân của ông Đ, chị Q là không đúng với quy định tại Điều 18 của nghị định 158/2005/ NĐ-CP ngày 27/12/2005 của Chính Phủ và Điều 2 thông tư liên tịch số 01/2008/TT-BTP ngày 02/6/2008 của Bộ Tư Pháp. Việc sai sót này cũng được chính ông T thừa nhận và theo văn bản trả lời khiếu nại số 614/UBND – NC ngày 16/6/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B cũng khẳng định việc Ủy ban nhân dân xã P đăng ký kết hôn cho ông Đ, chị Q là trái pháp luật, thuộc trường hợp cấm kết hôn theo quy định tại khoản 1, Điều 10 của Luật hôn nhân năm 2000. Do đó, việc Ủy ban nhân dân xã P tiến hành đăng ký kết hôn cho ông Đ, bà Q là trái pháp luật. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L, tuyên hủy kết hôn trái pháp luật giữa ông Đ, bà Q là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Tại phiên tòa những người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Q có quan điểm: Đề nghị Tòa án đưa những người con của ông Đ, bà L là anh Đ, chị Q, chị H và chị T vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và cần giám định AND để xác định những người con này có phải là con của ông Đ, bà Q hay không vì trong giấy khai sinh của những người con này phần mục đề tuổi bà L có sự khác nhau; Đề nghị triệu tập Cán bộ tư pháp và Ủy ban nhân dân xã P lên tham gia phiên tòa; Đề nghị cử người phiên dịch cho bà Q.

Hội đồng xét xử xét thấy: Như trên đã phân tích, việc bà L xuất trình các giấy khai sinh của anh Đ, chị H, chị Q và chị T chỉ là một trong các chứng cứ để chứng minh quan hệ hôn nhân giữa bà L và ông Đ và việc Tòa án quyết định chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu hủy kết hôn trái pháp luật giữa ông Đ, bà Q cũng không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của anh Đ, chị H, chị Q và chị T nên

không cần đưa những người này vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

[4] Đối với ý kiến cần giám định ADN và AND của chị Q, người đại diện hợp pháp của chị Q là anh C và anh K đối với anh Đ, chị H, chị Q và chị T để xác định những người này có phải là con chung của ông Đ, bà L hay không, như trên đã phân tích về nhân thân của những người này đều được cơ quan có thẩm quyền xác định ông Đ, bà L là cha mẹ, điều này được thể hiện trong các giấy khai sinh, sổ hộ khẩu, đây là các văn bản quản lý hành chính về nhân khẩu có hiệu lực pháp luật, chưa bị cơ quan có thẩm quyền nào hủy bỏ. Hơn nữa, quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa không có đương sự nào có đơn yêu cầu giám định ADN và AND nộp tạm ứng chi phí yêu cầu giám định nói trên của những người này cũng không phải là chứng cứ duy nhất, trực tiếp để xác định việc đăng ký kết hôn giữa ông Đ, bà Q có đúng pháp luật hay không. Do đó, ý kiến này không có căn cứ chấp nhận.

[5] Đối với đề nghị triệu tập Ủy ban nhân dân xã P lên tham gia phiên tòa, như trên đã đề cập ông Hồ Đình T là cán bộ tư pháp hộ tịch xã P thừa nhận việc đăng ký kết hôn cho ông Đ, bà Q là có sai sót và việc sai sót này cũng đã được Chủ tịch Ủy ban nhân huyện B xác định trong văn bản trả lời khiếu nại số 641/UBND – NC ngày 16/6/2017. Do đó, việc triệu tập ông T và triệu tập Ủy ban nhân dân xã P là không cần thiết trong việc giải quyết vụ án. Đề nghị này của những người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Q không được chấp nhận.

[6] Đối với đề nghị cử người phiên dịch cho bà Q với lý do không biết chữ. Nhưng xét thấy trong quá trình giải quyết vụ án theo trình tự sơ thẩm lần 1, phúc thẩm lần 1 và sơ thẩm lần 2 đều thể hiện bà Q biết viết, biết đọc và đều ký và ghi rõ họ tên đầy đủ trong các biên bản lấy lời khai của Tòa án và bà Q còn nộp bản tự khai có ký, ghi rõ họ tên của bà Q.

Ngoài ra, những người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Q còn cho rằng vào năm 2010 khi ông Đ bị truy tố trách nhiệm hình sự thì cơ quan công an đều xác định bà Q là vợ ông Đ nên ông Đ và bà Q là vợ chồng hợp pháp của nhau. Nhưng xét thấy vào thời điểm năm 2010 thì ông Đ, bà Q chưa đăng ký kết hôn trong khi đó bà L khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy việc kết hôn được Ủy ban nhân dân xã P đăng ký vào ngày 05/5/2014. Ý kiến này không có cơ sở chấp nhận.

[7] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[8]. Án phí phúc thẩm: do kháng cáo không được chấp nhận nên chị Lý Thị Q phải chịu 300.000đ.

Vì các lẽ nêu trên:

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án ngày 30/12/2016.

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn chị Lý Thị Q.

2. Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 27/2019/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 5 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước.

3. Căn cứ vào khoản 1 Điều 10, khoản 3 Điều 15 và Điều 16 của Luật Hôn nhân gia đình năm 2000; Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; Điều 35, 38, 39; Điều 147, 148 ; Điều 266, 157, 165 và Điều 273, 313 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Dương Thị. Tuyên hủy kết hôn trái pháp luật giữa ông Hứa Văn a và bà Lý Thị Q, hủy giấy chứng nhận Đăng ký kết hôn số 20 quyền số 01 do Ủy ban nhân dân xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước, cấp ngày 05/5/2014 cho ông Hứa Văn Đ và bà Lý Thị Q.

4. Án phí các cấp:

Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà L phải nộp 300.000đ, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ bà L đã nộp theo biên lai thu tiền số 0009483 ngày 30/10/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện B.

Án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm:

Chị Lý Thị Q phải chịu 300.000đồng, được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp 300.000 (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền số 0009543 ngày 08 tháng 7 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bình Phước.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Bình Phước;
- TAND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- Các đương sự;
- THC-TP;
- Lưu HS, Tòa GD & NCTN.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**  
**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

**Nguyễn Văn Thu**